

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Đầm He)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	136.996.717.013	170.580.748.890	170.580.748.890	124,51
I	Thu NSDP được hưởng theo phân	346.000.000	457.068.877	457.068.877	132,10
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	346.000.000	457.068.877	457.068.877	132,10
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.977.000.000	165.449.963.000	165.449.963.000	125,36
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	107.304.000.000	107.955.000.000	107.955.000.000	100,61
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24.673.000.000	57.494.963.000	57.494.963.000	233,03
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà				
IV	Thu kết dư	358.480.713	358.480.713	358.480.713	100,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước	4.315.236.300	4.315.236.300	4.315.236.300	100,00
VI	Các khoản huy động, đóng góp				
B	TỔNG CHI NSDP	132.323.000.000	170.101.867.781	170.101.867.781	128,55
I	Tổng chi cân đối NSDP	123.058.000.000	146.327.946.461	146.327.946.461	118,91
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	121.929.000.000	146.327.946.461	146.327.946.461	120,01
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	1.129.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.265.000.000	7.627.540.749	7.627.540.749	82,33
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc	9.265.000.000	7.627.540.749	7.627.540.749	82,33
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm				
III	Chi chuyển nguồn năm sau		16.127.340.571	16.127.340.571	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.040.000	19.040.000	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
VI	Các nhiệm vụ chi khác				
II					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		478.881.109	478.881.109	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	137.113.717.013	137.113.717.013	172.006.705.563	170.580.748.890	125,45	124,41
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	463.000.000	346.000.000	1.883.025.550	457.068.877	406,70	132,10
I	Thu nội địa	463.000.000	346.000.000	1.883.025.550	457.068.877	406,70	132,10
1	Thu từ khu vực DNNN do						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm						
-	Thuế thu nhập doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu,						
2	Thu từ khu vực DNNN do			9.980.000			
-	Thuế giá trị gia tăng			9.980.000			
-	Thuế thu nhập doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	180.000.000	180.000.000	161.369.590	158.832.590	89,65	88,24
-	Thuế giá trị gia tăng	180.000.000	180.000.000	161.369.590	158.832.590		
-	Thuế thu nhập doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	117.000.000		126.181.467		107,85	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	44.000.000	44.000.000	1.268.972.457	53.918.651	2884,03	122,54
8	Phí, lệ phí	94.000.000	94.000.000	65.422.200	59.875.200	69,60	63,70
-	Phí, lệ phí TW			5.547.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện						
-	Phí, lệ phí xã, phường			59.875.200	59.875.200		
9	Thuế sử dụng đất nông						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	5.839.808	5.839.808	146,0	146,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt						
12	Tiền sử dụng đất			37.493.000			
13	Tiền cho thuê và bán nhà						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai						
16	Thu khác ngân sách	24.000.000	24.000.000	207.767.028	178.602.628	865,70	744,18
17	Thu từ quỹ đất công ích và						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng						
5	Thuế bổ sung đối với hàng						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	131.977.000.000	131.977.000.000	165.449.963.000	165.449.963.000	125,36	125,36
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	358.480.713	358.480.713	358.480.713	358.480.713	100	100
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	4.315.236.300	4.315.236.300	4.315.236.300	4.315.236.300	100	100

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diềm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	137.826.250.000	170.101.867.781	123,42
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	137.826.250.000	146.327.946.461	106,17
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,			
-	Chi văn hoá thông tin			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất <i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	121.929.000.000	146.327.946.461	120,01
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.547.000.000	79.891.942.901	110,12
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14.768.250.000	7.627.540.749	51,65
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	14.768.250.000	7.627.540.749	51,65
1	Chương trình nông thôn mới	1.385.549.000	1.101.100.000	79,47
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên	1.385.549.000	1.101.100.000	79,47
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	6.017.747.000	3.744.293.749	62,22
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên	6.017.747.000	3.744.293.749	62,22
3	Chương trình phát triển vùng DTTS	7.364.954.000	2.782.147.000	37,78

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	+ Xây dựng cơ bản	1.724.000.000	803.392.000	46,60
	+Thường xuyên	5.640.954.000	1.978.755.000	35,08
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)			
2	Thường xuyên			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		16.127.340.571	
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI			
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		19.040.000	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	137.826.250.000	170.103.001.361	170.101.867.781	123,42
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	121.929.000.000	153.956.620.790	153.955.487.210	126,27
I	Chi đầu tư phát triển		803.392.000	803.392.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án		803.392.000	803.392.000	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		803.392.000	803.392.000	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	121.929.000.000	153.153.228.790	153.152.095.210	125,61
-	Chi quốc phòng	1.243.000.000	1.235.304.400	1.235.304.400	99,38
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	73.000.000	72.787.000	72.787.000	99,71
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	72.547.000.000	80.407.173.901	80.407.173.901	110,83
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	7.285.000.000	5.493.000.000	5.493.000.000	75,40
-	Chi văn hoá thông tin	60.000.000	204.246.000	204.246.000	340,41
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao	636.000.000	234.303.000	234.303.000	36,84
-	Chi bảo vệ môi trường		357.991.000	357.991.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.827.000.000	12.150.401.581	12.150.401.581	317,49
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.987.000.000	46.988.953.328	46.988.953.328	151,64
-	Chi đảm bảo xã hội	4.914.000.000	6.007.935.000	6.007.935.000	122,26

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Các khoản chi khác theo quy định	357.000.000			0,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	1.087.000.000			
Vi	Chi Chương trình MTQG	14.768.250.000			
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương				
C	Chi chuyển nguồn		16.127.340.571	16.127.340.571	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.040.000	19.040.000	

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO
CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	137.826.250.000	170.101.867.781	123,42	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	121.929.000.000	146.327.946.461	120,01	
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực				
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>				
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy				
	-Chi các hoạt động kinh tế				
	-Chi hoạt động của các cơ				
	-Chi văn hoá thông tin				
	-Chi bảo đảm xã hội				
	-Chi khoa học, công nghệ				
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn				
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên	121.929.000.000	146.327.946.461	120,01	
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	72.547.000.000	79.891.942.901	110,12	
2	Chi khoa học, công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14.768.250.000	7.627.540.749	51,65	
	<i>Trong đó:</i>				
	-Xây dựng cơ bản	1.724.000.000	803.392.000	46,60	
	-Thường xuyên	13.044.250.000	6.824.148.749	52,32	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	14.768.250.000	7.627.540.749	51,65	
1	Chương trình MTGQ giảm nghèo bền vững	6.017.747.000	3.744.293.749	62,22	
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>				
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>6.017.747.000</i>	<i>3.744.293.749</i>	<i>62,22</i>	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	1.385.549.000	1.101.100.000	79,47	
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>				
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>1.385.549.000</i>	<i>1.101.100.000</i>	<i>79,47</i>	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS	7.364.954.000	2.782.147.000	37,78	
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>	<i>1.724.000.000</i>	<i>803.392.000</i>	<i>46,60</i>	
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>5.640.954.000</i>	<i>1.978.755.000</i>	<i>35,08</i>	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		16.127.340.571		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		19.040.000		
E	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG		
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trừ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
B		TỔNG CHI	154.760.128.729		147.132.587.980	7.627.540.749	803.392.000	6.824.148.749	153.974.527.210		146.327.946.461			7.627.540.749	803.392.000	6.824.148.749	19.040.000					99	100	100
B.1	1027043	- Trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Diêm He	8.289.073.000		8.144.073.000	145.000.000		145.000.000	8.284.094.765		8.139.094.765			145.000.000		145.000.000						100		100
B.2	1031577	- Trường Mầm non 1 Diêm He	5.787.234.000		5.787.234.000				5.772.217.000		5.772.217.000											100		
B.3	1033146	- Trường Tiểu học và THCS Diêm He	14.392.354.000		14.392.354.000				14.364.333.271		14.364.333.271											100		
B.4	1033150	- Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	12.719.603.000		12.719.603.000				12.698.438.000		12.698.438.000											100		
B.5	1097557	- Trường Tiểu học Tân Thành	12.150.000		12.150.000																			
B.6	1113843	- Trường Mầm non Trấn Ninh	4.900.666.000		4.900.666.000				4.867.056.000		4.867.056.000											99		
B.7	1115965	- Trường Mầm non Liên Hội	7.207.704.000		7.207.704.000				7.207.130.000		7.207.130.000											100		
B.8	1118087	- Trường mầm non 2 Diêm He	5.635.050.000		5.635.050.000				5.634.564.000		5.634.564.000											100		
B.9	1126669	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	8.045.159.000		8.045.159.000				8.043.781.000		8.043.781.000											100		
B.10	1128391	- Trường tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	11.401.036.000		11.401.036.000				11.401.036.000		11.401.036.000											100		
B.11	1145381	- Văn phòng Đảng uỷ xã Diêm He	5.717.417.420		5.717.417.420				5.678.109.880		5.678.109.880											99		
B.12	1145673	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Diêm He	4.322.408.460		4.239.138.460	83.270.000		83.270.000	4.312.162.660		4.228.892.660			83.270.000		83.270.000						100		100
B.13	1145674	- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Diêm He	3.400.736.100		3.400.736.100				3.400.736.100		3.400.736.100											100		
B.14	1145675	- Phòng Văn hoá - Xã hội xã Diêm He	8.282.832.000		7.593.274.000	689.558.000		689.558.000	8.175.608.865		7.486.050.865			689.558.000		689.558.000						99		100
B.15	1145676	- Phòng Kinh tế xã Diêm He	19.725.102.749		14.354.032.000	5.371.070.749		5.371.070.749	19.433.591.847		14.062.521.098			5.371.070.749		5.371.070.749						98		100
B.16	1145677	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Diêm He	34.118.211.000		33.582.961.000	535.250.000		535.250.000	33.898.275.822		33.343.985.822			535.250.000		535.250.000	19.040.000					99		100
B.17	8033300	- Hỗ trợ nhà ở xã Liên Hội (cũ)	40.000.000			40.000.000	40.000.000		40.000.000					40.000.000	40.000.000								100	
B.18	8038126	- Hỗ trợ nhà ở xã Diêm He (cũ)	40.000.000			40.000.000	40.000.000		40.000.000					40.000.000	40.000.000								100	
B.19	8040301	- Hỗ trợ nhà ở xã Trấn Ninh (cũ)	80.000.000			80.000.000	80.000.000		80.000.000					80.000.000	80.000.000								100	
B.20	8168420	- Nâng cấp mặt đường BTXM Hàng Ca - Khum Luông, thôn Bàn Nhạng xã Diêm He	643.392.000			643.392.000	643.392.000		643.392.000					643.392.000	643.392.000								100	

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD - ĐT và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khoa học, công nghệ	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi HD của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi các lĩnh vực khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	Chi đầu tư phát triển khác theo quy	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
B	TỔNG CHI	1.724.000.000	803.392.000										803.392.000						46.6
B.1	8033300 - Hỗ trợ nhà ở xã Liên Hội (cũ)	40.000.000	40.000.000										40.000.000						100
B.2	8038126 - Hỗ trợ nhà ở xã Điêm He (cũ)	40.000.000	40.000.000										40.000.000						100
B.3	8040301 - Hỗ trợ nhà ở xã Trần Ninh (cũ)	560.000.000	80.000.000										80.000.000						14.29
B.4	8168420 - Nâng cấp mặt đường BTXM Hàng Ca - Khum Luông, thôn Bản Nhang xã	1.084.000.000	643.392.000										643.392.000						59.35

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: Đồng

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gđ	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tấn	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1
B		TỔNG CHI	153.956.736.729	153.152.095.210	80.407.173.901		1.235.304.400	72.787.000	5.493.000.000	204.246.000		234.303.000	357.991.000	12.150.401.581	7.105.814.283	3.544.353.000	46.988.953.328	6.007.935.000		99.48
B.1	1027043	- Trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Diêm He	8.289.073.000	8.284.094.765	8.284.094.765															99.94
B.2	1031577	- Trường Mầm non 1 Diêm He	5.787.234.000	5.772.217.000	5.772.217.000															99.74
B.3	1033146	- Trường Tiểu học và THCS Diêm He	14.392.354.000	14.364.333.271	14.364.333.271															99.81
B.4	1033150	- Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	12.719.603.000	12.698.438.000	12.698.438.000															99.83
B.5	1097557	- Trường Tiểu học Tân Thành	12.150.000																	0
B.6	1113843	- Trường Mầm non Trần Ninh	4.900.666.000	4.867.056.000	4.867.056.000															99.31
B.7	1115965	- Trường Mầm non Liên Hội	7.207.704.000	7.207.130.000	7.207.130.000															99.99
B.8	1118087	- Trường mầm non 2 Diêm He	5.635.050.000	5.634.564.000	5.634.564.000															99.99
B.9	1126669	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	8.045.159.000	8.043.781.000	8.043.781.000															99.98
B.10	1128391	- Trường tiểu học và Trung học cơ sở Trần Ninh	11.401.036.000	11.401.036.000	11.401.036.000															100
B.11	1145381	- Văn phòng Đảng uỷ xã Diêm He	5.717.417.420	5.678.109.880													5.678.109.880			99.31
B.12	1145673	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Diêm He	4.322.408.460	4.312.162.660													4.312.162.660			99.76
B.13	1145674	- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Diêm He	3.400.736.100	3.400.736.100													3.400.736.100			100
B.14	1145675	- Phòng Văn hoá - Xã hội xã Diêm He	8.282.832.000	8.175.608.865	1.989.649.865					86.250.000				200.000.000			2.056.250.000	3.843.459.000		98.71
B.15	1145676	- Phòng Kinh tế xã Diêm He	19.725.102.749	19.433.591.847	90.923.000				5.418.000.000	57.996.000			349.991.000	8.407.625.847	4.968.499.549	2.650.441.000	3.954.456.000	1.154.600.000		98.52
B.16	1145677	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Diêm He	34.118.211.000	33.879.235.822	53.951.000		1.235.304.400	72.787.000	75.000.000	60.000.000		234.303.000	8.000.000	3.542.775.734	2.137.314.734	893.912.000	27.587.238.688	1.009.876.000		99.3

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 26 tháng 3 năm 2026
 TRƯỞNG PHÒNG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Điem He)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16
	Tổng số	154.760.128.729		147.132.587.980	7.627.540.749	170.101.867.781				146.327.946.461	79.891.942.901		7.627.540.749	803.392.000	6.824.148.749	16.127.340.571	19.040.000
.1	1027043 - Trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Điem He	8.289.073.000		8.144.073.000	145.000.000	8.284.094.765				8.139.094.765	8.139.094.765		145.000.000		145.000.000		
.2	1031577 - Trường Mầm non 1 Điem He	5.787.234.000		5.787.234.000		5.772.217.000				5.772.217.000	5.772.217.000						
.3	1033146 - Trường Tiểu học và THCS Điem He	14.392.354.000		14.392.354.000		14.364.333.271				14.364.333.271	14.364.333.271						
.4	1033150 - Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	12.719.603.000		12.719.603.000		12.698.438.000				12.698.438.000	12.698.438.000						
.5	1097557 - Trường Tiểu học Tân Thành	12.150.000		12.150.000													
.6	1113843 - Trường Mầm non Trần Ninh	4.900.666.000		4.900.666.000		4.867.056.000				4.867.056.000	4.867.056.000						
.7	1115965 - Trường Mầm non Liên Hội	7.207.704.000		7.207.704.000		7.207.130.000				7.207.130.000	7.207.130.000						
.8	1118087 - Trường mầm non 2 Điem He	5.635.050.000		5.635.050.000		5.634.564.000				5.634.564.000	5.634.564.000						
.9	1126669 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	8.045.159.000		8.045.159.000		8.043.781.000				8.043.781.000	8.043.781.000						
.10	1128391 - Trường tiểu học và Trung học cơ sở Trần Ninh	11.401.036.000		11.401.036.000		11.401.036.000				11.401.036.000	11.401.036.000						
.11	1145381 - Văn phòng Đảng ủy xã Điem He	5.717.417.420		5.717.417.420		5.678.109.880				5.678.109.880							
.12	1145673 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Điem He	4.322.408.460		4.239.138.460	83.270.000	4.312.162.660				4.228.892.660			83.270.000		83.270.000		
.13	1145674 - Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Điem He	3.400.736.100		3.400.736.100		3.400.736.100				3.400.736.100							
.14	1145675 - Phòng Văn hoá - Xã hội xã Điem He	8.282.832.000		7.593.274.000	689.558.000	8.175.608.865				7.486.050.865	1.710.341.865		689.558.000		689.558.000		
.15	1145676 - Phòng Kinh tế xã Điem He	19.725.102.749		14.354.032.000	5.371.070.749	19.433.591.847				14.062.521.098			5.371.070.749		5.371.070.749		
.16	1145677 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Điem He	34.118.211.000		33.582.961.000	535.250.000	33.898.275.822				33.343.985.822	53.951.000		535.250.000		535.250.000		19.040.000
.17	2806280 - Mã tổ chức ngân sách Xã Điem He					16.127.340.571										16.127.340.571	
.18	8033300 - Hỗ trợ nhà ở xã Liên Hội (cũ)	40.000.000			40.000.000	40.000.000							40.000.000	40.000.000			
.19	8038126 - Hỗ trợ nhà ở xã Điem He (cũ)	40.000.000			40.000.000	40.000.000							40.000.000	40.000.000			

.20	8040501 - Ho trợ nhà ở xa 1 ran Ninh (cu)	80.000.000		80.000.000	80.000.000						80.000.000	80.000.000			
.21	8168420 - Nâng cấp mặt đường BTXM Hàng Ca - Khum Luông, thôn Bàn Nhang xã Diềm He	643.392.000		643.392.000	643.392.000						643.392.000	643.392.000			

Đơn vị tính: Đồng

So sánh (%)			
Tổng số	Bao gồm		
	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
109.91		99.45	100
99.94		99.94	100
99.74		99.74	
99.81		99.81	
99.83		99.83	
0		0	
99.31		99.31	
99.99		99.99	
99.99		99.99	
99.98		99.98	
100		100	
99.31		99.31	
99.76		99.76	100
100		100	
98.71		98.59	100
98.52		97.97	100
99.36		99.29	100
100			100
100			100

100			100
100			100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Diêm He)

STT	Nội dung chi	Dự toán											Quyết toán											So sánh					
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	
	Tổng số	14.768.250.000	1.724.000.000	13.044.250.000	6.017.747.000		6.017.747.000	1.385.549.000		1.385.549.000	7.364.954.000	1.724.000.000	5.640.954.000	7.627.540.749	803.392.000	6.824.148.749	3.744.293.749		3.744.293.749	1.101.100.000		1.101.100.000	2.782.147.000	803.392.000	1.978.755.000				
I	Ngân sách xã	14.768.250.000	1.724.000.000	13.044.250.000	6.017.747.000		6.017.747.000	1.385.549.000		1.385.549.000	7.364.954.000	1.724.000.000	5.640.954.000	7.627.540.749	803.392.000	6.824.148.749	3.744.293.749		3.744.293.749	1.101.100.000		1.101.100.000	2.782.147.000	803.392.000	1.978.755.000				
1.1	1027043 - Trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Diêm He	147.000.000		147.000.000							147.000.000		-	147.000.000	145.000.000								145.000.000		145.000.000				
1.2	1145673 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Diêm He	304.000.000		304.000.000				30.000.000		30.000.000	274.000.000		-	274.000.000	83.270.000						19.600.000		19.600.000	63.670.000		63.670.000			
1.3	1145675 - Phòng Văn hoá - Xã hội xã Diêm He	2.003.000.000		2.003.000.000				200.000.000		200.000.000	1.803.000.000		-	1.803.000.000	689.558.000						200.000.000		200.000.000	489.558.000		489.558.000			
1.4	1145676 - Phòng Kinh tế xã Diêm He	10.055.000.000		10.055.000.000	5.878.000.000		5.878.000.000	784.000.000		784.000.000	3.393.000.000		-	3.393.000.000	5.371.070.749			5.371.070.749	3.604.546.749	3.604.546.749	509.951.000		509.951.000	1.256.573.000		1.256.573.000			
1.5	1145677 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Diêm He	535.250.000		535.250.000	139.747.000		139.747.000	371.549.000		371.549.000	23.954.000		-	23.954.000	535.250.000			535.250.000	139.747.000	139.747.000	371.549.000		371.549.000	23.954.000		23.954.000			
1.6	8033300 - Hỗ trợ nhà ở xã Liên Hội (cũ)	40.000.000	40.000.000								40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000								40.000.000	40.000.000					
1.7	8038126 - Hỗ trợ nhà ở xã Diêm He (cũ)	40.000.000	40.000.000								40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000								40.000.000	40.000.000					
1.8	8040301 - Hỗ trợ nhà ở xã Trần Ninh (cũ)	560.000.000	560.000.000								560.000.000	560.000.000		80.000.000	80.000.000								80.000.000	80.000.000					
1.9	8168420 - Nâng cấp mặt đường BTXM Hàng Ca - Khum Luông, thôn Bán Nhang xã Diêm He	1.084.000.000	1.084.000.000								1.084.000.000	1.084.000.000		643.392.000	643.392.000								643.392.000	643.392.000					